TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH ĐẠI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **160**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 13- 12 -2024
V/v tranh chấp: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Phương
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Thanh Phong
2. Bà Đào Thị Tuyết Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tuyết là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Lanh – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 326/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2024 về tranh chấp hôn nhân và gia đình: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 316/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024, Quyết định hoãn phiên Tòa số: 236/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Tào Vũ L**, sinh ngày: 12/01/1991 (Có mặt)
Địa chỉ: Ấp V, xã Vĩnh Mỹ A, huyện H, tỉnh B.
- *Bị đơn:* **Phạm Thị P**, sinh ngày: 22/02/1984 (Có mặt)
Địa chỉ: Ấp Thới Lợi 1, xã T, huyện B, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn xin ly hôn đề ngày 23/5/2024, bản tự khai ngày 13/8/2024, 09/12/2024 và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, nguyên đơn anh Tào Vũ L trình bày:

Anh và chị Phạm Thị P chung sống với nhau như vợ chồng năm 2009, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng gặp nhau và chung sống tại Thành phố Hồ Chí Minh được 04 năm thì về B sống. Quá trình chung sống hạnh phúc đến tháng 3 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, liên quan đến tiền bạc và ly thân với nhau, mỗi người sống riêng, không có hàn gắn lại tình cảm đến nay. Quá trình chung sống, tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, anh L khai, anh và chị P có với nhau 02 con chung tên Tào N Ý, sinh ngày: 22/10/2010 và Phạm Ngọc N, sinh ngày: 30/5/2019, đang sống với mẹ, chị P. Tài sản chung: Có

03 chiếc xe Honda hiệu Exiter, Vision và Wave, anh đang quản lý 02 chiếc hiệu Exiter và Wave, còn chiếc Vision chị P đang quản lý và sử dụng. 03 chiếc xe Honda này anh là người đứng tên sở hữu giấy tờ xe. Nợ chung: Không có.

Anh Tào Vũ L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Được ly hôn với chị Phạm Thị P.

- Về con chung: Đồng ý để chị P nuôi dưỡng 02 con chung, đồng ý cấp dưỡng nuôi 01 con chung.

- Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/10/2024 và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, bị đơn chị Phạm Thị P trình bày:

Chị và anh Tào Vũ L chung sống với nhau như vợ chồng năm 2009 không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc đến tháng 3 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh L có người phụ nữ khác và cả hai ly thân nhau, sống riêng, không có hàn gắn tình cảm. Chị và anh L chung sống có 02 con chung Tào N Ý, sinh ngày: 22/10/2010 và Phạm Ngọc N, sinh ngày: 30/5/2019 (Bé N mang họ mẹ do cả hai không đăng ký kết hôn, lúc làm giấy khai sinh anh L đã bỏ đi không có mặt). Tài sản chung có 03 chiếc xe hiệu Exiter, Vision và Wave mua năm 2019, anh L đứng tên sở hữu, chị hiện đang quản lý, sử dụng chiếc Vision còn lại 02 chiếc Exiter, Wave anh L đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Nợ chung không có. Tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, về hôn nhân chị đồng ý ly hôn với anh L. 02 con chung chị yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung, yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung Phạm Ngọc N hằng tháng là 1.000.000 đồng. Tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Đối với Thẩm phán phân công giải quyết án xác định đúng quan hệ tranh chấp, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các nguyên tắc do pháp luật quy định. Đối với những người tham gia tố tụng thì nguyên đơn có chấp hành tốt theo Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn các lần hòa giải đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt là vi phạm nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 8, 9, 14, 15, 53, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Tào Vũ L với chị Phạm Thị P. Về con chung: Chị Phạm Thị P được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung và anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Phạm Ngọc N hằng tháng là 1.000.000 đồng. Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng của đương sự tại phiên Tòa và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Tào Vũ L với chị Phạm Thị P đã khai thống nhất; anh chị chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2009, không có đăng ký kết hôn, phù hợp với nội dung xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T ngày 29/5/2024 và Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Mỹ A, huyện H, tỉnh B ngày 30/6/2024 (Bút lục số 02, 03). Do đó, Hội đồng xét xử xác định anh L và chị P chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2009 (Sau năm 1987) mà không có đăng ký kết hôn. Anh chị có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật lẽ ra phải thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nhưng không thực hiện. Cho nên, căn cứ vào Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ giữa anh L và chị P là không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Cả hai không đồng ý hàn gắn lại tình cảm với nhau. Vì vậy, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh L và chị P.

[2] Về con chung:

Anh Tào Vũ L và chị Phạm Thị P đã khai thống nhất; anh chị chung sống với nhau có 02 con chung là Tào N Ý, sinh ngày: 22/10/2010 và Phạm Ngọc N, sinh ngày: 30/5/2019 (Bé N mang họ mẹ do cả hai không đăng ký kết hôn, lúc làm giấy khai sinh anh L đã bỏ đi không có mặt) nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Tào Vũ L đồng ý để chị Phạm Thị P được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, thỏa thuận này phù hợp với nguyện vọng con chung Tào N Ý là muốn sống với mẹ (Thể hiện tại biên bản ghi ý kiến con chung ngày 30/10/2024, bút lục số 43) nên Hội đồng xét xử công nhận. Chị Phạm Thị P được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, phù hợp quy định pháp luật theo Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung:

Chị Phạm Thị P nuôi dưỡng con chung có yêu cầu anh Linh cấp dưỡng nuôi con chung Phạm Ngọc N, sinh ngày: 30/5/2019 hàng tháng số tiền là 1.000.000 đồng. Anh L đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự thỏa thuận hoàn toàn tự nguyện của chị P và anh L nên ghi nhận. Anh L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Phạm Ngọc N cho chị P hằng tháng số tiền là 1.000.000 đồng. Thời gian anh L thực hiện việc cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm ngày 13/12/2024 đến khi con chung Phạm Ngọc N đã thành niên (*Đủ 18 tuổi*). Ghi nhận chị Phương không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung Tào N Ý nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[4] Tài sản chung: Anh Tào Vũ L và chị Phạm Thị P khai thống nhất để hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5] Nợ chung: Anh Tào Vũ L và chị Phạm Thị P khai thống nhất không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[6] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Anh Tào Vũ L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

- Án phí cấp dưỡng nuôi con: Căn cứ điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Anh Tào Vũ L phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, 53, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 254, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Tào Vũ L và chị Phạm Thị P.

2. Về con chung: Chị Phạm Thị P được nuôi dưỡng 02 con chung Tào N Ý, sinh ngày: 22/10/2010 và Phạm Ngọc N, sinh ngày: 30/5/2019.

Anh Tào Vũ L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Phạm Ngọc N cho chị Phạm Thị P hằng tháng số tiền là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) kể từ ngày xét xử sơ thẩm ngày 13/12/2024 cho đến khi con chung Phạm Ngọc N đã thành niên (*Đủ 18 tuổi*).

Ghi nhận chị P không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung Tào N Ý nên Hội đồng xét xử không xét đến.

Trong thời gian con chung của anh L và chị P chưa thành niên (*Chưa đủ 18 tuổi*), anh chị có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con và có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung. Người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Anh Tào Vũ L và chị Phạm Thị P khai thống nhất để hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét đến.

4. Nợ chung: Anh Tào Vũ L và chị Phạm Thị P khai thống nhất không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con:

Anh Tào Vũ L phải chịu 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001863 ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre, anh L còn phải nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên Tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
(Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và THA)
-VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THA dân sự huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Hồng Phương